

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN PHÁP CHẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BPC-VP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2026

V/v lấy ý kiến đối với dự thảo
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
Thành phố về ban hành quy chế
Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi:

- Các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Công an Thành phố.

Thực hiện phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân (HĐND) Thành phố về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Công văn số 688/HĐND-BVHXH ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Thường trực HĐND Thành phố về chấp thuận áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND Thành phố về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm d khoản 1 điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 25 điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025:

“1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ;”

Căn cứ khoản 2 điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 được sửa đổi bổ sung tại điểm b, khoản 25 điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025: *“Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng*

*văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với nghị quyết ban hành theo **trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày** kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến... ”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, Ban Pháp chế kính gửi đến các đơn vị dự thảo Tờ trình trình HĐND Thành phố và dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố về ban hành quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị các đơn vị nghiên cứu có ý kiến góp ý và có văn bản phản hồi trước ngày **08 tháng 5 năm 2026**, gửi về Ban Pháp chế HĐND Thành phố (trụ sở HĐND và UBND Thành phố, số 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời gửi qua hộp thư điện tử: vatai.hdnd@tphcm.gov.vn, ông Vũ Anh Tài, điện thoại liên lạc: 0938580998) để Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố hoàn thiện dự thảo trình Hội đồng nhân dân Thành phố tại Kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) HĐND Thành phố khóa XI./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND TPHCM;
- Lãnh đạo Ban Pháp chế HĐND TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND TPHCM;
- Lưu VT, (P.CTHĐ-Tài).

**TM. BAN PHÁP CHẾ
TRƯỞNG BAN**

Phạm Quỳnh Anh

Số: /TTr-BPC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm
2026

TỜ TRÌNH

đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Thường trực Hội đồng nhân dân (HĐND) Thành phố đã giao Ban Pháp chế chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và HĐND Thành phố cùng các cơ quan hữu quan xây dựng dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. Ban Pháp chế kính trình HĐND Thành phố xem xét, quyết định dự thảo Nghị quyết này với các nội dung thuyết minh, giải trình chi tiết như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ:

- Điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 quy định: “...**Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm: a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; b) Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc **ban hành theo thẩm quyền văn bản liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định của Luật này;**”

- Khoản 2, Điều 13, Nghị định 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “...**Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân khu vực; Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp;**”

- Khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “**Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;**”

2. Cơ sở thực tiễn

- Từ ngày 01/3/2026 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 có hiệu lực thi hành, thay thế Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Nghị định số 63/2026/NĐ-

CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thay thế Nghị định số 26/2020/NĐ-CP. Với nhiều quy định mới theo hướng hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới, nhất là trong môi trường số và trên không gian mạng, cụ thể hóa các quy định về văn bản điện tử, hạ tầng kỹ thuật mạng LAN độc lập và quản lý trí tuệ nhân tạo (AI).

Luật số 117/2025/QH15 đã tinh gọn danh mục bí mật nhà nước còn 13 lĩnh vực chính, đồng thời bổ sung các quy định chi tiết liên quan đến công nghệ số, thông tin tác động tiêu cực đến tình hình chính trị, kinh tế - xã hội. Cụ thể, các thông tin về hoạt động giám sát của HĐND, các quyết định về quy hoạch tỉnh, các đề án về dân tộc, tôn giáo liên quan đến an ninh quốc gia đều thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Việc phân loại bí mật nhà nước theo 03 độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) gắn liền với mức độ nguy hại nếu bị lộ, bị mất đã được chuẩn hóa. HĐND Thành phố cần có quy chế quy định rõ thẩm quyền của Chủ tịch HĐND, các Phó Chủ tịch, Trưởng các Ban của HĐND và Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố trong việc xác định độ mật cho các văn bản do mình ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền mạnh mẽ theo tinh thần của pháp luật mới.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia. Hầu hết các văn bản hiện nay của HĐND Thành phố đã được xử lý trên môi trường điện tử. Luật số 117/2025/QH15 đã chính thức luật hóa khái niệm "Văn bản điện tử bí mật nhà nước" và "Mạng LAN độc lập".

Thực tiễn cho thấy, việc soạn thảo tài liệu mật trên các máy tính có kết nối Internet hoặc việc truyền đưa dữ liệu mật qua các ứng dụng không được kiểm định là hành vi bị nghiêm cấm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Quy chế mới sẽ quy định chi tiết về quy trình đóng dấu mật đỏ trên văn bản điện tử, xác thực chữ ký số và quản lý "Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử" theo Nghị định 63/2026/NĐ-CP của Chính Phủ. Điều này sẽ giúp nâng cao tính bảo mật và tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu trữ, tra cứu và thu hồi văn bản mật một cách chính xác có hệ thống.

Vì vậy, việc xây dựng và ban hành một Nghị quyết mới của HĐND Thành phố để cụ thể hóa các quy định này là yêu cầu bắt buộc nhằm tạo hành lang pháp lý thống nhất, tránh tình trạng áp dụng các quy định cũ đã hết hiệu lực.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Thiết lập cơ sở pháp lý đầy đủ, đảm bảo đồng bộ, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của Thành phố. Trên cơ sở đó, làm căn cứ để tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố.

2. Quan điểm xây dựng

- Bảo đảm yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; phù hợp chức năng, nhiệm vụ của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết được thực hiện nghiêm ngặt theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đối với trình tự, thủ tục rút gọn do tính chất cấp bách của văn bản cấp trên :

Ngày 24/4/2026: Ban Pháp chế HĐND Thành phố có Tờ trình số 34/TTr-BPC trình Thường trực HĐND Thành phố đăng ký xây dựng Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ BMNN theo trình tự thủ tục rút gọn.

Ngày 05/5/2026: Thường trực HĐND Thành phố đã xem xét và ban hành Công văn số 688/HĐND-BVHXH chấp thuận xây dựng Nghị quyết theo trình tự thủ tục rút gọn.

Ngày 05/5/2026: Ban Pháp chế đã chủ trì soạn thảo và ban hành Công văn số .../BPC-VP gửi các cơ quan, đơn vị liên quan (bao gồm Công an Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND Thành phố) để lấy ý kiến góp với hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình HĐND Thành phố và bản Quy chế kèm theo.

Ngày /5/2026: Ban Pháp chế có Công văn số /4/2026 báo cáo Đảng ủy Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố xin chủ trương lãnh đạo về xây dựng dự thảo Nghị quyết ban hành quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố.

Ngày /5/2026: Đảng ủy Đảng ủy Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố có Công văn số -CV/ĐU báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy xin chủ trương ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố.

Ngày /5/2026: Ban Pháp chế đã tiếp thu các ý kiến đóng góp của các cơ quan đơn vị, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết và gửi đến Sở Tư pháp Thành phố để thực hiện thẩm định

Ban Pháp chế đã tiếp thu, giải trình ý kiến sau thẩm định và hoàn thiện hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết và chính thức có Tờ trình số.../TTr-BPC trình HĐND Thành phố xem xét.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VÀ DỰ THẢO QUY CHẾ

1. Về dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng gồm 3 điều, áp dụng theo mẫu số 18, phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (mẫu Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định/quy chế), cụ thể như sau:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệ lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết 402/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

3. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 5 năm 2026./."

2. Về dự thảo Quy chế

Dự thảo Quy chế đính kèm Nghị quyết được thiết kế gồm 4 Chương, 33 Điều, bao quát các nội dung về nghiệp vụ công tác Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố, cụ thể như sau:

a) Chương I: Quy định chung (Điều 1 - Điều 4)

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc bảo vệ BMNN và các hành vi bị nghiêm cấm.

- Về nguyên tắc (**Điều 3 dự thảo**): Dự thảo bám sát nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật số 117/2025/QH15: "*Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế xã hội...*".

Về các hành vi bị nghiêm cấm (**Điều 4 dự thảo**): Đây là một trong những điểm trọng tâm của quy chế. Dự thảo đã trích xuất 10 khoản tại Điều 5 Luật số 117/2025/QH15 và dự thảo nhấn mạnh lệnh cấm mới được quy định tại khoản 10 Điều 5 Luật số 117/2025/QH15: "*Sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước; đăng tải bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng viễn thông*". Bên cạnh đó, dự thảo cũng cập nhật khoản 1 Điều 5 của Luật: "*Xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước*" nhằm ngăn chặn tình trạng lạm dụng việc đóng dấu mật để bung bít thông tin hành chính thông thường.

b) Chương II: Quy định cụ thể (Điều 5 - Điều 25)

- Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước (**Điều 5 dự thảo**): cụ thể hóa khoản 2 Điều 10 Luật số 117/2025/QH15 quy định "*Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật...*". Theo đó, Chủ tịch HĐND Thành phố xác định BMNN đối với văn bản do HĐND, Thường trực HĐND ban hành. Phó Chủ tịch, Trưởng Ban, Chánh Văn phòng được phân cấp xác định theo lĩnh vực.

- Trình tự xác định bí mật nhà nước (**Điều 6, Điều 7 dự thảo**): Phân định rõ văn bản giấy và văn bản điện tử. Đối với văn bản điện tử, dự thảo áp dụng điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP: *"phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản theo mẫu"*.

- Đối với vật, địa điểm, lời nói (**Điều 8 dự thảo**): dự thảo tuân thủ điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP, bắt buộc lập *"Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước"* thay vì chỉ quy định chung chung như trước đây.

- Về thẩm quyền cho phép sao chụp tài liệu mật (**Điều 9 dự thảo**): Điểm k khoản 1 Điều 11 Luật số 117/2025/QH15 quy định *"Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố"* có quyền cho phép sao, chụp tài liệu độ Tuyệt mật. Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11, thẩm quyền đối với Tối mật và Mật được mở rộng cho cấp phó và Trưởng các sở, ban, ngành. Dự thảo đã xây dựng hệ thống thẩm quyền tương ứng với các quy định này.

- Trình tự nghiệp vụ sao chụp và quản lý sao chụp (**Điều 10, Điều 11 dự thảo**): Khoản 3 điểm b Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định: *"Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao"*. Dự thảo cũng bắt buộc sử dụng *"Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước"* và sử dụng mẫu dấu theo đúng Phụ lục II của Nghị định.

- Thống kê, kư giữ và bảo quản bí mật nhà nước (**Điều 12, Điều 13 dự thảo**): Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật số 117/2025/QH15: *"Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ"*. Dự thảo yêu cầu mọi tài liệu mật phải có bảng thống kê chi tiết, cất giữ trong két sắt an toàn. Việc đăng ký văn bản, dự thảo áp dụng khoản 2 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP: *"Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi độ 'Tuyệt mật' không được ghi trích yếu"*. Điều này nhằm bảo mật thông tin tối đa ngay trên sổ lưu trữ hành chính.

- Vận chuyển, giao nhận truyền thống (**Điều 14, 15 dự thảo**): Thực hiện khoản 2 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP, dự thảo quy định bắt buộc đóng dấu các chữ "A", "B", "C" ngoài bì tương ứng với độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật và sử dụng mẫu dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì" để niêm phong.

- Giao nhận và thu hồi văn bản điện tử (**Điều 16 dự thảo**): Thiết lập quy trình hoàn toàn mới dựa trên Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP về *"Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước"*. Theo đó, cơ quan phát hành tạo dấu *"Tài liệu thu hồi"* màu đỏ, thể hiện thời hạn thu hồi và bên nhận phải *"hủy bỏ văn bản điện tử bí mật nhà nước trên Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước theo đúng thời hạn"*.

- Quy định việc mang tài liệu đi công tác:

+ Cụ thể hóa Điều 14 Luật số 117/2025/QH15 quy định đối với việc mang tài liệu phục vụ công tác trong nước, quy định *"phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao"*, dự thảo quy chế (**Điều 17 dự thảo**) quy định chi tiết quy trình, trách nhiệm của cán bộ, công chức khi mang tài liệu đi công tác trong nước

+ Đối với việc đi công tác nước ngoài, khoản 2 Điều 14 Luật số 117/2025/QH15 quy định phải được người đứng đầu cho phép và báo cáo Trưởng đoàn công tác. Dự thảo Quy chế (**Điều 19 dự thảo**) cụ thể hóa thêm việc bắt buộc sử dụng cấp bảo mật chuyên dụng và nghiêm cấm việc để tài liệu mật trong hành lý ký gửi đường hàng không nhằm tránh nguy cơ rò rỉ.

- Quy định về cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước (**Điều 18, 20 dự thảo**): Dự thảo cũng hệ thống hóa các quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật số 117/2025/QH15 về trình tự, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam và cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bảo vệ phòng họp vật lý (**Điều 21 dự thảo**): Căn cứ Điều 17 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP. Dự thảo quy định: "*Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật*" (khoản 2 điểm b Điều 8 Nghị định 63/2025/QH15).

- Hội nghị trực tuyến (**Điều 22 dự thảo**): Điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định: "*Trường hợp hội nghị... trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu...*". Dự thảo đã cụ thể hóa nội dung này, bảo đảm không gian điện tử quanh phòng họp trực tuyến phải được rà soát, loại bỏ nguy cơ nghe lén.

- Giải mật (**Điều 24 dự thảo**): Cập nhật thời hạn bảo vệ BMNN theo đúng Điều 19 Luật số 117/2025/QH15: "*30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; 20 năm đối với độ Tối mật; 10 năm đối với độ Mật*". Khi hết thời hạn này, tài liệu đương nhiên được giải mật. Trong trường hợp giải mật trước hạn, thẩm quyền quyết định thành lập hội đồng giải mật thuộc về người đã xác định BMNN ban đầu (Khoản 3 Điều 22 Luật 117/2025/QH15).

- Tiêu hủy (**Điều 25 dự thảo**): Áp dụng khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP. Mọi hoạt động tiêu hủy (kể cả với văn bản hỏng) phải trải qua quá trình lập Hội đồng, rà soát danh sách, ra Quyết định tiêu hủy, tiến hành tiêu hủy vật lý đảm bảo không thể phục hồi và lập biên bản lưu trữ hồ sơ.

c) Chương III: Trách nhiệm Bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 26 - Điều 30)

- Phân định rõ trách nhiệm từ Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố, đến từng cá nhân tiếp cận văn bản. Áp dụng khoản 1 Điều 26 Luật số 117/2025/QH15, người tiếp cận BMNN phải sử dụng đúng mục đích, tuân thủ hướng dẫn của cơ quan trực tiếp quản lý.

d) Chương IV: Tổ chức thực hiện (Điều 31 - Điều 33)

- Dự thảo quy định trách nhiệm lập báo cáo tình hình bảo mật hàng năm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố gửi Bộ Công an và Thường trực HĐND theo đúng thời hạn (trước 20/12 hàng năm) quy định tại Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

- Nguồn kinh phí: Theo Điều 6 Luật số 117/2025/QH15, "*Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm*". Dự thảo khẳng định ngân sách Thành phố sẽ chi thường xuyên cho hoạt động này.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM

Theo quy định tại Điều 6 Luật số 117/2025/QH15: "*Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm*", dự thảo Quy chế (tại Điều 31 dự thảo) quy định HĐND Thành phố sẽ bố trí nguồn lực từ dự toán chi thường xuyên hằng năm nhằm thực hiện các mục tiêu cốt lõi sau:

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố được cấp kinh phí để thiết lập hệ thống "Mạng LAN độc lập" đạt chuẩn. Đồng thời phân công nhân sự thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ BMNN tại Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị. Cán bộ chuyên trách phải được thường xuyên cử đi đào tạo, cập nhật kiến thức về an toàn thông tin mạng, kỹ năng nhận diện mã độc tiên tiến, và nghiệp vụ số hóa tài liệu mật.

- Định kỳ hằng năm, mức độ tuân thủ công tác bảo mật sẽ được lượng hóa thành bộ tiêu chí trọng yếu trong quy trình đánh giá thi đua, xếp loại cán bộ. Mọi vi phạm, dù là vô ý hay cố ý từ việc sử dụng các mô hình AI trên máy tính cá nhân để tóm tắt tài liệu mật, lạm dụng thiết bị kết nối mạng, cho đến làm lộ lọt văn bản đều bị xem xét xử lý. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả phát sinh, cá nhân có thể bị kỷ luật hành chính, hoặc bị đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực HĐND Thành phố, Ban Pháp chế đã khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết để kịp thời ban hành ngay khi Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP đã có hiệu lực thi hành nhằm đảm bảo tính đồng thống nhất trong thực hiện pháp luật. Ban Pháp chế đề xuất Nghị quyết sẽ có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, biểu quyết thông qua.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ban Pháp chế xin kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

(Tờ trình kèm theo dự thảo Nghị quyết và dự thảo Quy chế).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Ban: KTNS; VHXH; ĐT;
- Thành viên Ban Pháp chế;
- Sở: Nội vụ, Tài chính, KHCCN, Tư Pháp;
- Công an Thành phố;
- Bộ Tư lệnh Thành phố
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố;
- Lưu: VT, BPC.

**TM. BAN PHÁP CHẾ
TRƯỞNG BAN**

Phạm Quỳnh Anh

Số: /2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày... tháng... năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số .../TTr-HĐND ngày... tháng... năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố đề nghị ban hành Nghị quyết về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số /BC-BVHXH ngày ... tháng... năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệ lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết 402/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

3. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp
- Cục KTrVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Công an Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, ĐDBQH và HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (BPC- Cường, Tài).

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN PHÁP CHẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 5 năm 2026

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO QUY CHẾ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Kèm theo dự thảo Tờ trình)

STT	QUY CHẾ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT 07/2022/NQ-CP	DỰ THẢO QUY CHẾ	Ghi chú
	Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG	
	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	
	1. Quy chế này quy định bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bình Dương. 2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.	1. Quy chế này quy định bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND (HĐND) Thành phố Hồ Chí Minh. 2. Những nội dung không được quy định chi tiết trong quy chế này sẽ được thực hiện thống nhất theo quy định của Luật số 117/2025/QH15 và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.	Kế thừa nội dung nhưng thay đổi đối tượng áp dụng từ cấp tỉnh sang TP.HCM. Cập nhật căn cứ pháp lý mới viện dẫn Điều 1 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 1 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP .
	Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 2. Đối tượng áp dụng	
	Quy chế này áp dụng đối với HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Bình Dương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bình Dương.	1. HĐND Thành phố, Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND Thành phố; Tổ đại biểu HĐND Thành phố và đại biểu HĐND Thành phố. 2. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và HĐND Thành phố Hồ Chí Minh, các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố. 3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc tiếp cận, khai thác, quản lý và sử dụng bí mật nhà nước phát sinh từ hoạt động của HĐND Thành phố.	Kế thừa cấu trúc. Điều chỉnh đối tượng áp dụng cho phù hợp với bộ máy của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

	<p>Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước</p> <p>1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p> <p>2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p> <p>3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước</p> <p>1. Đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý thống nhất của Nhà nước, cụ thể là Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và Thường trực HĐND Thành phố.</p> <p>2. Bảo vệ bí mật nhà nước là nhiệm vụ trọng yếu và trách nhiệm của mọi đại biểu HĐND Thành phố, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố</p> <p>3. Việc quản lý, sử dụng thông tin mật phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền và tuân thủ chặt chẽ các trình tự nghiệp vụ đã được pháp luật quy định.</p> <p>4. Chủ động xây dựng các phương án phòng ngừa, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.</p> <p>5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định, đồng thời phải bảo đảm quyền tiếp cận thông tin hợp pháp của công dân.</p>	<p>Kế thừa Nghị quyết 07/2022 và biên tập lại cho phù hợp với bộ máy TP.HCM. Căn cứ theo Điều 3 Luật số 117/2025/QH15.</p>
	<p>Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước</p>	<p>Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm</p>	
	<p>1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.</p> <p>2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.</p> <p>3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.</p> <p>4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p> <p>5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo</p>	<p>1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng hoặc làm mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.</p> <p>2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái quy định pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, tiêu hủy tài liệu mật không đúng trình tự nghiệp vụ.</p> <p>3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ mà không có sự cho phép của người đứng đầu cơ quan hoặc người có thẩm quyền.</p> <p>4. Lợi dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm quyền lợi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.</p> <p>5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu mật trên máy tính hoặc thiết bị điện tử có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông (ngoại trừ mạng LAN độc lập hoặc theo quy định về cơ yếu).</p>	<p>Nội dung mới bổ sung: Cấm sử dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ mới để xâm phạm bí mật (căn cứ khoản 10 Điều 5 Luật số 117/2025/QH15); Cấm xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục (căn cứ khoản 1 Điều 5 Luật số 117/2025/QH15). Kế thừa các điều khoản cấm còn lại từ Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND</p>

	<p>quy định của pháp luật về cơ yếu.</p> <p>6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.</p> <p>7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.</p> <p>8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.</p> <p>9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.</p>	<p>6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên mạng máy tính, mạng viễn thông trái với quy định pháp luật về cơ yếu và an ninh thông tin.</p> <p>7. Đăng tải, phát tán thông tin mật trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến.</p> <p>8. Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hoặc các công nghệ mới chưa được kiểm định an ninh để xâm phạm, giải mã hoặc xử lý trái phép bí mật nhà nước.</p> <p>9. Sử dụng thiết bị ghi âm, ghi hình, thu phát tín hiệu trong các hội nghị, cuộc họp nội dung mật khi chưa được chủ trì cho phép.</p> <p>10. Xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước.</p>	
	Chương II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ	Chương II: XÁC ĐỊNH BÍ MẬT NHÀ NƯỚC VÀ ĐỘ MẬT	
	Điều 5. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước	Điều 5. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật	
	<p>1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>2. Trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐND tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước do HĐND, Thường trực HĐND tỉnh ban hành, tạo ra. - Trưởng các Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước do các Ban của HĐND tỉnh ban hành, tạo ra. - Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh ban hành, tạo ra. <p>3. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước.</p>	<p>Việc xác định thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước và phân loại độ mật được thực hiện bởi những người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc HĐND Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ tịch HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước và độ mật đối với các văn bản, tài liệu do HĐND Thành phố và Thường trực HĐND Thành phố ban hành. 2. Các Phó Chủ tịch HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước đối với các lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc khi được Chủ tịch HĐND ủy quyền. 3. Trưởng các Ban của HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước và độ mật (Tối mật và Mật) đối với các văn bản do các Ban chuyên trách ban hành hoặc tạo ra trong quá trình giám sát và thẩm tra. 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước và độ mật đối với các văn bản hành 	<p>Kế thừa và phân định lại thẩm quyền. Bổ sung cụ thể thẩm quyền của "Phó Chủ tịch HĐND Thành phố". Căn cứ theo quy định về thẩm quyền xác định tại Điều 10 Luật số 117/2025/QH15. Tách trình tự thực hiện ra thành các điều riêng biệt.</p>

<p>a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải thực hiện đúng các quy định sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đối với bí mật nhà nước dưới dạng văn bản, người soạn thảo phải đề xuất người đứng đầu cơ quan, đơn vị xác định bí mật nhà nước, căn cứ xác định độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại tờ trình duyệt ký văn bản hoặc phiếu đề xuất độ mật văn bản. Văn bản bí mật nhà nước phải đóng dấu “Bản số” (trừ văn bản điện tử), dấu chỉ độ mật ở trang đầu tài liệu; thể hiện số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo (hoặc đánh máy), được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục “Nơi nhận” của tài liệu.- Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.- Đối với bí mật nhà nước được lưu giữ trong băng, đĩa, bản ghi hình, bản ghi âm, bản điện tử, địa điểm, lời nói và các dạng khác nhưng không thể đóng dấu xác định độ mật của bí mật nhà nước thì phải được xác định độ mật tại văn bản xác định độ mật theo độ mật cao nhất của bí mật nhà nước được lưu giữ ở bên trong.- Đối với dự thảo văn bản, tài liệu bí mật nhà nước cần gửi để lấy ý kiến tổ chức, cá nhân liên quan thì phải xác định độ mật tại văn bản gửi xin ý kiến và dự thảo tài liệu bí mật nhà nước. Các tổ chức, cá nhân nhận văn bản phải có trách nhiệm quản lý, bảo vệ theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.- Dự thảo văn bản, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ. <p>b) Cán bộ, công chức khi tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí</p>	<p>chính, tổ chức và quản trị do Văn phòng ban hành.</p> <p>5. Người đứng đầu các cơ quan có trách nhiệm xác định phạm vi lưu hành, số lượng bản phát hành, việc cho phép sao, chụp và thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước ngay tại thời điểm phê duyệt văn bản.</p>	
--	--	--

<p>mật nhà nước phải báo cáo đề xuất người đứng đầu cơ quan để xác định. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất để người đứng đầu cơ quan, đơn vị xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.</p> <p>4. Văn thư Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm đóng dấu độ mật vào văn bản, tài liệu đúng theo độ mật đã được cấp thẩm quyền quyết định xác định tại “Phiếu đề xuất độ mật” hoặc “Tờ trình duyệt, ký văn bản” (phải đóng dấu độ mật tương ứng cho cả tài liệu ban hành kèm theo như: phụ lục, bảng thống kê, quy định ban hành kèm theo nghị quyết...). Dấu mật phải được đóng dấu bằng mực đỏ tươi, không được đóng dấu độ mật lên tài liệu gốc rồi mới nhân bản, phát hành.</p>		
	<p>Điều 6. Trình tự xác định đối với văn bản giấy</p>	
	<p>1. Người soạn thảo văn bản có nội dung thuộc danh mục mật phải đề xuất người đứng đầu xác định độ mật (Tuyệt mật, Tối mật hoặc Mật), thời hạn bảo vệ và phạm vi lưu hành tại Tờ trình duyệt ký văn bản.</p> <p>2. Cán bộ văn thư thực hiện việc đóng các mẫu dấu sau khi văn bản được ký ban hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Dấu chỉ độ mật: Đóng ở phía trái, bên dưới số và ký hiệu văn bản. b) Dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước: Đóng phía dưới dấu chỉ độ mật. c) Dấu "Bản số": Đóng ở góc trên bên phải trang đầu của tài liệu để kiểm soát số lượng bản giấy phát hành. <p>3. Kích thước và quy cách các loại dấu mật phải tuân thủ quy định tại Phụ lục I Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>	<p>Được tách ra từ Điều 5 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Làm rõ vị trí các dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn và bản số. Viện dẫn trực tiếp việc đóng dấu theo mẫu tại Điều 3 và Phụ lục I Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
	<p>Điều 7. Trình tự xác định đối với văn bản điện tử</p>	

		<p>1. Việc soạn thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước phải được thực hiện thông qua Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước chạy trên nền tảng mạng LAN độc lập.</p> <p>2. Người soạn thảo chọn chức năng đề xuất độ mật trên hệ thống. Sau khi người có thẩm quyền phê duyệt nội dung và ký số, hệ thống sẽ tự động tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ và dấu thời hạn bảo vệ màu đỏ trực tiếp lên văn bản điện tử.</p> <p>3. Chữ ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của cơ quan, tổ chức phải được xác thực tự động bởi hệ thống để bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.</p> <p>4. Khi cần phát hành bản giấy từ bản điện tử, văn thư thực hiện in và đóng dấu "Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước". Bản in này có giá trị pháp lý như bản chính văn bản giấy.</p>	<p>Nội dung mới hoàn toàn. Cập nhật quy trình tạo dấu bằng hệ thống điện tử, xác thực chữ ký số và quản lý bản in. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 3 và quy định về "Bản in văn bản điện tử" tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
		<p>Điều 8. Xác định bí mật đối với các dạng chứa đựng khác</p>	
		<p>1. Đối với vật chứa bí mật nhà nước (như thiết bị lưu trữ, mô hình), địa điểm hoặc nội dung lời nói tại cuộc họp, hội nghị không thể đóng dấu trực tiếp thì phải lập "Văn bản xác định độ mật".</p> <p>2. Văn bản này đóng vai trò là chứng thư pháp lý xác định mức độ mật và trách nhiệm bảo quản của cá nhân, đơn vị được giao quản lý.</p> <p>Tại cuộc họp, người chủ trì phải tuyên bố độ mật của nội dung thảo luận trước khi bắt đầu để các đại biểu tham dự thực hiện các biện pháp bảo mật theo quy định.</p>	<p>Tách từ Điều 5 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Bổ sung quy định chủ tọa phải tuyên bố độ mật tại cuộc họp. Việc lập "Văn bản xác định độ mật" đối với vật, địa điểm căn cứ khoản 3 Điều 3 và Phụ lục I Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
		<p>Chương III: SAO, CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC</p>	
	<p>Điều 6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước</p>	<p>Điều 9. Thẩm quyền cho phép sao, chụp</p>	
	<p>1. Sao tài liệu bí mật nhà nước là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung bản gốc hoặc bản chính của tài liệu. Chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Hình thức sao tài liệu bí mật nhà nước gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao.</p>	<p>Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND Thành phố được phân cấp như sau:</p> <p>1. Chủ tịch HĐND Thành phố cho phép sao, chụp tài liệu độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.</p> <p>2. Các Phó Chủ tịch HĐND Thành phố, Trưởng các Ban</p>	<p>Tách phần thẩm quyền từ Điều 6 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Kế thừa việc phân cấp nhưng điều chỉnh chức danh cấp Phó Chủ tịch HĐND</p>

<p>2. Thẩm quyền cho phép sao chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.</p> <p>a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh.</p> <p>b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>c) Trưởng các phòng trực thuộc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.</p> <p>4. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước và được người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này cho phép.</p> <p>5. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.</p> <p>6. Trình tự, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước</p> <p>a) Sau khi được người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều</p>	<p>của HĐND Thành phố và Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố cho phép sao, chụp tài liệu độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>3. Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng cho phép sao, chụp tài liệu độ Mật phát sinh trong công tác tham mưu, phục vụ.</p> <p>4. Việc ủy quyền cho cấp phó ký thay văn bản cho phép sao, chụp phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu và pháp luật.</p>	<p>TP.HCM. Căn cứ theo phân cấp thẩm quyền tại Điều 11 Luật số 117/2025/QH15.</p>
---	--	--

này chỉ đạo thì người thực hiện sao, chụp bí mật nhà nước phải lập đề xuất sao, chụp bí mật nhà nước để trình người có thẩm quyền ký phê duyệt. Sau đó tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hư hỏng.

b) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm đảm bảo an toàn do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định.

c) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước (Bản sao y bản chính, Bản sao lục) phải được đóng dấu “Bản sao số” và dấu “Bản sao bí mật nhà nước” theo quy định. Phải ghi đầy đủ nội dung vào dấu theo quy định gồm: số thứ tự bản sao; hình thức sao (nếu là bản sao y bản chính thì ghi “Sao y”; nếu là Bản sao lục thì ghi “Sao lục”); thời gian; số lượng; nơi nhận; chức vụ của người cho phép sao.

Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước cần sao, gửi đến nhiều cơ quan, tổ chức: Đối với cơ quan có con dấu riêng thì người có thẩm quyền sao có thể ký một lần, sau đó nhân bản đúng số lượng cần sao và đóng dấu của cơ quan, dấu “Bản sao số” và phát hành theo quy định. Đối với đơn vị không có con dấu riêng, người có thẩm quyền sao phải ký tên trên tất cả các bản cần sao.

d) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước: phải thực hiện theo mẫu “Trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan.

đ) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước: phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan.

e) Đối với bí mật nhà nước sao, chụp ở dạng băng, đĩa và các thiết bị lưu trữ khác không thể đóng dấu xác định độ mật thì phải được xác định bằng văn bản xác định độ mật theo quy định. Các bản sao, chụp phải được bảo mật như

	<p>tài liệu gốc.</p> <p>g) Cơ quan, đơn vị phải lập “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để ghi nhận, quản lý, theo dõi việc sao, chụp bí mật nhà nước.</p> <p>7. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp được thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế này có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.</p>		
		<p>Điều 10. Trình tự nghiệp vụ sao, chụp</p>	
		<p>1. Người thực hiện sao, chụp phải là cán bộ, công chức làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước hoặc người trực tiếp liên quan đến nhiệm vụ chuyên môn được giao.</p> <p>2. Quy trình thực hiện:</p> <p>a) Lập Phiếu đề xuất sao, chụp trình người có thẩm quyền phê duyệt. Phiếu phải ghi rõ: tên tài liệu, độ mật, số lượng bản sao, nơi nhận.</p> <p>b) Thực hiện việc sao, chụp tại địa điểm bảo đảm an toàn, kín đáo. Tuyệt đối không sử dụng các thiết bị có kết nối mạng bên ngoài để thực hiện sao, chụp.</p> <p>c) Đối với bản sao giấy: Đóng dấu "Bản sao bí mật nhà nước" ở trang cuối. Dấu sao phải thể hiện đầy đủ các thông tin về cơ quan sao, số bản sao, thẩm quyền và chữ ký của người cho phép.</p> <p>d) Đối với sao từ giấy sang điện tử (số hóa): Phải có ký số của người có thẩm quyền và lưu trữ vào thiết bị bảo mật.</p> <p>3. Việc chụp tài liệu phải có "Văn bản ghi nhận việc chụp". Văn bản này được gửi kèm cùng bản chụp cho cơ quan nhận để quản lý.</p>	<p>Tách từ khoản 6 Điều 6 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Bổ sung thủ tục khi số hóa (sao từ giấy sang điện tử) phải có ký số. Căn cứ quy trình và biểu mẫu tại Điều 5 và Phụ lục II Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
		<p>Điều 11. Quản lý bản sao, chụp</p>	
		<p>1. Văn phòng phải thiết lập "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước" để ghi chép đầy đủ các lần sao, chụp phát sinh.</p> <p>2. Các bản sao, chụp có giá trị pháp lý tương đương bản chính và phải được bảo vệ, lưu giữ theo quy định đối với tài</p>	<p>Tách từ Điều 6 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Nhấn mạnh việc tiêu hủy ngay bản hỏng/dư thừa và lập sổ quản lý. Căn cứ khoản 5,</p>

		<p>liệu mật.</p> <p>3. Người thực hiện sao, chụp có trách nhiệm tiêu hủy ngay các bản dư thừa, bản hỏng, bản nháp phát sinh trong quá trình thực hiện, bảo đảm không thể khôi phục lại nội dung thông tin.</p>	khoản 6 Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.
		Chương IV: THỐNG KÊ, LƯU GIỮ VÀ BẢO QUẢN	
	Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước	Điều 12. Thống kê bí mật nhà nước	
	<p>1. Tài liệu chứa bí mật nhà nước sau khi xử lý xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ theo trình tự thời gian và độ mật, có bảng thống kê tài liệu chi tiết kèm theo; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải để trong tủ có khóa; nơi lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng chắc chắn, có phương án bảo vệ.</p> <p>2. Vật chứa bí mật nhà nước dưới dạng băng, đĩa, ổ cứng, USB và các thiết bị có tính năng sao, chụp, lưu giữ phải được thống kê, lưu giữ riêng và được xác định độ mật bằng “văn bản xác định độ mật” theo độ mật cao nhất của bí mật nhà nước được lưu giữ bên trong vật chứa bí mật nhà nước. Vật chứa bí mật nhà nước là máy vi tính phải được bảo quản trong phòng có khóa bảo vệ chắc chắn.</p> <p>3. Cán bộ, công chức khi sử dụng các thiết bị lưu trữ, tin học cá nhân (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay...) để lưu trữ, soạn thảo tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước phục vụ yêu cầu công tác phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý và có biện pháp bảo mật cho thiết bị, thông tin lưu trữ.</p> <p>4. Định kỳ hàng năm, phải thống kê bí mật nhà nước đã tiếp nhận, ban hành theo trình tự thời gian, độ mật theo quy định.</p>	<p>1. Mọi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi và đến phải được đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi" và "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến".</p> <p>2. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép</p> <p>3. Định kỳ hằng năm, Văn phòng thực hiện thống kê tổng thể số lượng bí mật nhà nước đã tiếp nhận và phát hành để báo cáo Thường trực HĐND Thành phố.</p>	Tách từ Điều 7 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Bổ sung quy định tài liệu "Tuyệt mật" không ghi trích yếu vào sổ đăng ký đi/đến (trừ khi cho phép). Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP và Điều 12 Luật số 117/2025/QH15.
		Điều 13. Lưu giữ và bảo quản	
		<p>1. Tài liệu bí mật nhà nước phải được phân loại và lưu giữ trong hồ sơ riêng theo trình tự thời gian và độ mật. Phải có</p>	Tách từ Điều 7 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Bổ sung chi tiết về dán nhãn

		<p>bảng thống kê chi tiết đính kèm trong mỗi bì hồ sơ.</p> <p>2. Tài liệu mật phải được cất giữ trong tủ hoặc két sắt có khóa an toàn. Chia khóa và mã số két phải được quản lý theo quy định bảo mật, không được bàn giao cho người không có trách nhiệm.</p> <p>3. Thiết bị lưu trữ điện tử (USB, ổ cứng) chứa bí mật nhà nước phải được dán nhãn độ mật và cất giữ trong tủ bảo mật, không được để chung với các thiết bị thông thường.</p> <p>4. Nơi lưu giữ tài liệu mật phải bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, chống ẩm mốc và có phương án bảo vệ nghiêm ngặt 24/24 giờ.</p>	<p>thiết bị USB và quản lý chìa khóa/mã số. Căn cứ Điều 12 Luật số 117/2025/QH15.</p>
		Chương V: VẬN CHUYỂN, GIAO VÀ NHẬN	
	Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước	Điều 14. Vận chuyển tài liệu bí mật nhà nước	
	<p>1. Yêu cầu của việc vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước</p> <p>a) Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh thực hiện và chỉ được thực hiện khi được người có thẩm quyền cho phép.</p> <p>b) Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.</p> <p>c) Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên Internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng), mạng viễn thông và việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.</p> <p>d) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký</p>	<p>1. Việc vận chuyển tài liệu mật do cán bộ văn thư hoặc người làm công tác giao liên của Văn phòng thực hiện. Trường hợp vận chuyển tài liệu độ Tuyệt mật hoặc số lượng lớn phải có lực lượng bảo vệ và phương tiện chuyên dụng.</p> <p>2. Tài liệu vận chuyển phải được đóng gói bằng bì dai, bền, không nhìn thấu nội dung và phải được niêm phong bằng dấu của cơ quan ở các nếp gấp của bì.</p> <p>3. Người vận chuyển phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho tài liệu trong suốt quá trình di chuyển, không được ghé lại những nơi không liên quan đến nhiệm vụ hoặc để tài liệu trên phương tiện mà không có người trông giữ.</p>	<p>Tách từ Điều 8 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Kế thừa quy định vận chuyển, niêm phong. Căn cứ Điều 13 Luật số 117/2025/QH15 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>

bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

2. Quy trình giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được bảo vệ và đóng dấu theo độ mật và được niêm phong bằng dấu của cơ quan ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”.

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được ghi nhận, quản lý bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

3. Quy trình nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”; trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì; nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc người được ủy quyền giải quyết.

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị trao đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị để có biện pháp xử lý.

4. Thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

<p>a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi” khi dự thảo lấy ý kiến góp ý hoặc khi sử dụng tại các hội nghị, hội thảo, cuộc họp thi văn thư hoặc người phát tài liệu phải có trách nhiệm thu hồi hoặc trả lại nơi gửi theo đúng thời hạn ghi trên văn bản. Khi nhận cũng như khi trả phải kiểm tra, đối chiếu bảo đảm tài liệu không bị thất lạc.</p> <p>b) Người nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm trả lại tài liệu có đóng dấu “Tài liệu thu hồi” đúng thời gian quy định ghi trên văn bản.</p>		
	Điều 15. Quy trình giao và nhận tài liệu bí mật nhà nước	
	<p>1. Giao tài liệu:</p> <p>a) Phải làm bì riêng cho từng nơi nhận. Ngoài bì đóng dấu độ mật (Tuyệt mật, Tối mật hoặc Mật) hoặc ký hiệu A, B, C tương ứng.</p> <p>b) Trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết, văn thư đóng dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì".</p> <p>2. Nhận tài liệu:</p> <p>a) Văn thư khi nhận tài liệu mật phải kiểm tra tính nguyên vẹn của bì và dấu niêm phong. Nếu phát hiện dấu hiệu bị bóc mở hoặc hư hỏng, phải báo cáo ngay lãnh đạo Văn phòng.</p> <p>b) Tài liệu độ Tuyệt mật chỉ được mở khi có sự cho phép của người đứng đầu cơ quan tiếp nhận. Trường hợp văn bản có dấu "Hỏa tốc" mà người nhận vắng mặt, văn thư phải chuyển ngay cho người đứng đầu cơ quan giải quyết.</p> <p>3. Mọi hoạt động giao nhận phải được thực hiện tại "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước" với đầy đủ chữ ký của bên giao và bên nhận.</p>	<p>Tách từ Điều 8 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Quy định đóng dấu chữ "A", "B", "C" hoặc "Chỉ người có tên mới được bóc bì". Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
	Điều 16. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước	
	<p>1. Cơ quan phát hành văn bản điện tử mật có quyền tạo dấu "Tài liệu thu hồi" màu đỏ trên hệ thống, xác định rõ thời hạn thu hồi.</p> <p>2. Bên nhận có trách nhiệm xóa bỏ hoàn toàn văn bản điện</p>	<p>Nội dung mới hoàn toàn. Quy định cách thức thu hồi và hủy bỏ bản điện tử trên hệ thống và hoàn trả bản giấy. Căn cứ Điều 4 Nghị</p>

		<p>từ trên hệ thống quản lý và các thiết bị lưu trữ liên quan đúng thời hạn đã ghi. Trường hợp đã in ra bản giấy, phải hoàn trả bản giấy cho bên gửi và thông báo xác nhận việc thu hồi bằng văn bản hoặc qua hệ thống.</p>	<p>định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
		<p>Chương VI: MANG TÀI LIỆU MẬT RA KHỎI NƠI LƯU GIỮ</p>	
	<p>Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ</p>	<p>Điều 17. Mang tài liệu đi công tác trong nước</p>	
	<p>1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.</p> <p>2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.</p> <p>3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, tổ chức.</p> <p>4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản và đảm bảo an toàn, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và lực lượng Công an</p>	<p>1. Cán bộ, công chức khi mang tài liệu mật ra khỏi cơ quan phục vụ nhiệm vụ chuyên môn phải có sự cho phép bằng văn bản của Chủ tịch HĐND Thành phố hoặc Chánh Văn phòng.</p> <p>2. Văn bản cho phép phải nêu rõ: họ tên, chức vụ người mang; tên loại tài liệu; mục đích sử dụng; thời gian và địa điểm thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>3. Trong quá trình mang tài liệu đi, cá nhân phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự an toàn của tài liệu. Khi kết thúc công việc phải nộp trả lại cơ quan và báo cáo về tình trạng quản lý tài liệu.</p>	<p>Tách phần mang đi trong nước từ Điều 9 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Kế thừa thủ tục xin phép bằng văn bản. Căn cứ Điều 14 Luật số 117/2025/QH15 và khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>

<p>để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.</p> <p>Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước</p>	<p>Điều 18. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước</p>	
<p>1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.</p> <p>a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực quản lý.</p> <p>b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực quản lý.</p> <p>c) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật thuộc lĩnh vực quản lý.</p> <p>2. Cơ quan đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>3. Cá nhân đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu, chứng minh Công an nhân dân hoặc sổ giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>4. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước không được làm lộ các nội dung, biện pháp nghiệp vụ đang tiến hành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng.</p> <p>5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà</p>	<p>1. Thẩm quyền quyết định:</p> <p>a) Chủ tịch HĐND Thành phố: Độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>b) Trưởng các Ban của HĐND Thành phố, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố: Độ Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực quản lý;</p> <p>c) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố: Độ Mật thuộc lĩnh vực quản lý.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị:</p> <p>a) Cơ quan, cá nhân có nhu cầu phải gửi văn bản đề nghị đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>b) Văn bản phải nêu rõ: Thông tin định danh của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>3. Nguyên tắc cung cấp:</p> <p>a) Việc cung cấp, chuyển giao không được làm lộ nội dung, biện pháp nghiệp vụ trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng.</p> <p>b) Trường hợp từ chối, người có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>	<p>Kế thừa toàn bộ trình tự và phân cấp thẩm quyền từ Điều 10 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Căn cứ theo Điều 15 Luật số 117/2025/QH15.</p>

	<p>nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>		
		<p>Điều 19. Mang tài liệu đi công tác nước ngoài</p> <p>1. Việc mang tài liệu mật phục vụ đoàn công tác nước ngoài của HĐND Thành phố phải được Chủ tịch HĐND Thành phố phê duyệt bằng văn bản.</p> <p>2. Người mang tài liệu phải báo cáo Trưởng đoàn công tác và có phương án bảo vệ nghiêm ngặt (sử dụng cặp bảo mật, kết xách tay chuyên dụng). Nếu có rủi ro lộ, mất thông tin, phải báo cáo ngay cho Trưởng đoàn và đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại để có biện pháp can thiệp kịp thời.</p> <p>3. Tuyệt đối không được để tài liệu mật trong hành lý ký gửi khi đi máy bay hoặc để tại phòng khách sạn mà không có người bảo vệ.</p>	<p>Tách từ Điều 9 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Bổ sung cụ thể phương pháp mang ra nước ngoài (cặp bảo mật, không ký gửi hành lý). Căn cứ khoản 2 Điều 14 Luật số 117/2025/QH15 và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
	<p>Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài</p>	<p>Điều 20. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài</p>	
	<p>1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:</p> <p>a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.</p> <p>b) Chủ tịch HĐND Thành phố tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước của HĐND Thành phố.</p> <p>a) Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ</p>	<p>1. Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch HĐND Thành phố quyết định độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>2. Đối tượng và điều kiện: Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp cho bên nước ngoài tham gia chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước của HĐND Thành phố;</p> <p>3. Thủ tục thực hiện:</p> <p>a) Bên nước ngoài gửi văn bản đề nghị cho cơ quan chủ trì chương trình hợp tác hoặc thực thi công vụ. Văn bản phải nêu rõ: Thông tin định danh; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và cam kết không chuyển giao cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của bên cung cấp.</p> <p>b) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm chuyển đề nghị đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét, quyết định.</p> <p>4. Trường hợp từ chối cung cấp, người có thẩm quyền</p>	<p>Kế thừa toàn bộ thẩm quyền (Chủ tịch HĐND TP) và điều kiện chuyển giao từ Điều 11 07/2022/NQ-HĐND. Căn cứ theo Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.</p>

<p>của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.</p> <p>b) Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.</p> <p>3. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.</p> <p>4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>	<p>phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>	
	<p>Chương VII: HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP CỦA HĐND CÓ NỘI DUNG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC</p>	
<p>Điều 12. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức của HĐND tỉnh tổ chức</p>	<p>Điều 21. Tổ chức hội nghị, cuộc họp nội bộ</p>	
<p>1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước, cụ thể như sau:</p> <p>a) Đối với các kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước không có yếu tố</p>	<p>1. Việc tổ chức các kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND hoặc họp các Ban có nội dung mật phải được phê duyệt bởi người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quy chế này.</p> <p>2. Yêu cầu bảo mật:</p>	<p>Kế thừa và tinh gọn nội dung Điều 12 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Cấm thiết bị không dây và thiết bị di động cá nhân tại cuộc họp mật. Căn cứ Điều 17</p>

<p>nước ngoài</p> <ul style="list-style-type: none">- Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.- Các Ban HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật.- Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh quyết định việc Tổ chức phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật.- Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật. <p>b) Đối với các kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài</p> <ul style="list-style-type: none">- Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật.- Chủ tịch HĐND tỉnh báo cáo xin ý kiến Thủ tướng chính phủ quyết định việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật. <p>2. Thành phần tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước. Trong trường hợp có yếu tố nước ngoài thì thành phần tham dự còn bao gồm đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình họp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.</p> <p>3. Địa điểm tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người có thẩm quyền tại khoản 1 điều này quyết</p>	<ul style="list-style-type: none">a) Phải tổ chức tại phòng họp kín, được kiểm tra an ninh trước khi họp. Không sử dụng micro không dây hoặc các thiết bị truyền dẫn không bảo mật.b) Thành phần tham dự phải đúng đối tượng, được phổ biến trách nhiệm bảo vệ bí mật trước khi vào chương trình.c) Tài liệu phục vụ họp phải được thu hồi đầy đủ sau khi kết thúc chương trình, trừ trường hợp được chủ trì cho phép lưu giữ phục vụ nghiên cứu. <p>3. Các đại biểu không được mang điện thoại di động, thiết bị ghi âm, ghi hình vào phòng họp có nội dung độ Tuyệt mật và Tối mật.</p>	<p>Luật số 117/2025/QH15 và Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
--	---	--

định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể là:

a) Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ, cụ thể là:

a) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức

<p>tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức và phương án giải quyết, xử lý;</p> <p>b) Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đứng thành phần theo yêu cầu của cơ quan chủ trì;</p> <p>c) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức.</p> <p>6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.</p> <p>7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.</p> <p>8. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.</p>		
	Điều 22. Hội nghị, cuộc họp bằng hình thức trực tuyến	
	<p>1. Trường hợp HĐND Thành phố tổ chức họp trực tuyến có nội dung mật, phải sử dụng hạ tầng kỹ thuật của Mạng liên lạc cơ yếu hoặc các giải pháp mã hóa của Ban Cơ yếu Chính phủ.</p> <p>2. Các điểm cầu trực tuyến phải bảo đảm an toàn về không gian xung quanh, không để người không có nhiệm vụ quan sát hoặc nghe được nội dung cuộc họp.</p> <p>3. Chủ trì cuộc họp có quyền yêu cầu tắt hoặc gỡ bỏ các thiết bị có nguy cơ lộ lọt thông tin tại các đầu cầu trước khi thảo luận các nội dung mật.</p>	<p>Nội dung mới làm rõ yêu cầu họp trực tuyến mật phải qua đường truyền cơ yếu. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
	Chương VIII: ĐIỀU CHỈNH ĐỘ MẬT, GIẢI MẬT VÀ TIÊU HỦY	
Điều 13. Điều chỉnh độ mật	Điều 23. Điều chỉnh độ mật	
<p>1. Điều chỉnh độ mật là tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước.</p>	<p>1. Điều chỉnh độ mật (tăng hoặc giảm độ mật) được thực hiện khi có sự thay đổi trong Danh mục bí mật nhà nước do</p>	<p>Kế thừa Điều 13 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND. Quy định đóng</p>

<p>2. Thẩm quyền điều chỉnh độ mật.</p> <p>a) Chủ tịch HĐND Thành phố quyết định việc điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước do HĐND Thành phố ban hành, tạo ra.</p> <p>b) Trưởng các Ban của HĐND Thành phố, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố quyết định việc điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị mình ban hành, tạo ra</p> <p>3. Bí mật nhà nước sau khi điều chỉnh độ mật phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc tăng, giảm độ mật. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh độ mật phải có văn bản thông báo việc điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước đến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được thông báo việc điều chỉnh độ mật phải có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.</p>	<p>Thủ tướng ban hành hoặc theo yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia.</p> <p>2. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật thuộc về người đã xác định độ mật ban đầu của tài liệu đó.</p> <p>3. Sau khi điều chỉnh, Văn phòng phải đóng dấu "Điều chỉnh độ mật" trên tài liệu và thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, cá nhân đã nhận tài liệu trong vòng 15 ngày để thực hiện điều chỉnh đồng bộ.</p>	<p>dấu "Điều chỉnh độ mật". Căn cứ Điều 21 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>
<p>Điều 14. Giải mật</p>	<p>Điều 24. Giải mật</p>	
<p>1. Bí mật nhà nước được giải mật trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Bí mật nhà nước đương nhiên giải mật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi bí mật nhà nước hết thời hạn bảo vệ và hết thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. - Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước. <p>Trường hợp này các cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản (hoặc hình thức khác) xác định việc giải mật và thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.</p> <p>b) Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp cần giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế.</p> <p>2. Trường hợp bí mật nhà nước cần giải mật toàn bộ bí mật nhà nước hoặc một phần bí mật nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2 điều này thì phải thực hiện theo</p>	<p>1. Bí mật nhà nước đương nhiên được giải mật khi hết thời hạn bảo vệ theo luật định:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) 30 năm đối với Tuyệt mật. b) 20 năm đối với Tối mật. c) 10 năm đối với Mật. <p>2. Trường hợp giải mật trước thời hạn: Người đứng đầu cơ quan thành lập Hội đồng giải mật để xem xét. Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo cơ quan làm Chủ tịch, đại diện đơn vị soạn thảo và các thành viên liên quan.</p> <p>3. Tài liệu sau khi giải mật phải được đóng dấu "Giải mật" và thông báo công khai cho các đối tượng liên quan để thay đổi phương thức quản lý sang tài liệu thông thường.</p>	<p>Kế thừa một phần và cập nhật rõ các mốc thời gian giải mật đương nhiên (Tuyệt mật: 30 năm, Tối mật: 20 năm, Mật: 10 năm) ngay trong điều khoản. Căn cứ Điều 19 và Điều 22 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>

trình tự, thủ tục sau:

a) Thẩm quyền giải mật

- Chủ tịch HĐND Thành phố quyết định giải mật bí mật nhà nước do HĐND Thành phố ban hành, tạo ra.

- Trưởng các Ban của HĐND Thành phố, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố, quyết định giải mật bí mật nhà nước do cơ quan ban hành, tạo ra.

b) Thành lập Hội đồng giải mật

Việc thành lập Hội đồng giải mật phải do người đứng đầu cơ quan, đơn vị xác định bí mật nhà nước ban hành quyết định thành lập có thành phần gồm: đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị xác định bí mật nhà nước làm chủ tịch Hội đồng; đại diện các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị xác định bí mật nhà nước quyết định.

c) Sau khi người có thẩm quyền quyết định giải mật ban hành quyết định giải mật, thì bí mật nhà nước phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật (trừ trường hợp bí mật nhà nước được giải mật một phần).

d) Trong trường hợp giải mật một phần bí mật nhà nước thì cơ quan, đơn vị tiến hành giải mật phải đưa phần nội dung đã giải mật vào quyết định giải mật. Đồng thời, tài liệu bí mật nhà nước (có một phần nội dung được giải mật) vẫn tiếp tục được bảo quản, lưu giữ theo đúng quy định và không được đóng dấu giải mật vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

đ) Hồ sơ giải mật bí mật nhà nước phải được lưu giữ tại cơ quan, đơn vị tiến hành giải mật, bao gồm: Quyết định thành lập Hội đồng giải mật; danh mục (hoặc hình thức văn bản khác) bí mật nhà nước được đề nghị giải mật (kèm theo bảng thuyết minh giải mật từng loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước); biên bản họp Hội đồng giải mật có chữ ký của các thành viên; văn bản thể hiện ý kiến tham gia của cơ quan chức năng liên quan đến việc giải mật (nếu có); quyết định giải mật.

<p>e) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, đơn vị tiến hành giải mật phải thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan đã nhận bí mật nhà nước biết để đóng dấu “Giải mật” hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với bí mật nhà nước đang quản lý.</p>		
<p>Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước</p>	<p>Điều 25. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước</p>	
<p>1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.</p> <p>b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.</p> <p>2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đảm bảo không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước, quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.</p> <p>3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:</p> <p>a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật, độ Mật.</p> <p>b) Trưởng Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.</p> <p>c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này và phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.</p> <p>4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:</p> <p>a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.</p> <p>b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước</p>	<p>1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;</p> <p>b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.</p> <p>2. Thẩm quyền tiêu hủy:</p> <p>a) Chủ tịch HĐND Thành phố quyết định tiêu hủy tài liệu Tuyệt mật.</p> <p>b) Trưởng các Ban và Chánh Văn phòng quyết định tiêu hủy tài liệu Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>3. Thủ tục tiêu hủy: Thành lập Hội đồng tiêu hủy, lập danh mục tài liệu cần hủy, thực hiện tiêu hủy bảo đảm không thể phục hồi và lập Biên bản tiêu hủy lưu giữ tại cơ quan.</p>	<p>Kế thừa Điều 15 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND, quy trình tiêu hủy được biên tập lại súc tích hơn. Căn cứ Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>

	<p>bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan.</p> <p>c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định.</p> <p>d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; Danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; Biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; Quyết định tiêu hủy, Biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.</p>		
	<p>Điều 16. Biểu mẫu sử dụng</p>		
	<p>1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của HĐND tỉnh có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>2. Mực dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ.</p> <p>3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA của Bộ Công an.</p>		<p>Dự thảo bãi bỏ điều khoản về "Biểu mẫu" chung vì Thông tư 24/2020/TT-BCA đã hết hiệu lực theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP. Các biểu mẫu đã được lồng ghép viện dẫn theo Phụ lục I, II, III, IV của Nghị định mới ở các Điều trước.</p>
	<p>Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p>	<p>Chương IX: TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC</p>	
	<p>Điều 15. Trách nhiệm của Thường trực HĐND tỉnh</p>	<p>Điều 26. Trách nhiệm của Thường trực HĐND Thành phố</p>	
	<p>1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của HĐND</p>	<p>1. Chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong toàn bộ hoạt động của HĐND Thành</p>	<p>Kế thừa nội dung cũ. Cập nhật tên đơn vị và nhiệm</p>

	<p>tỉnh. Hàng năm, chỉ đạo các Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh thực hiện việc báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.</p> <p>2. Tổ chức, chỉ đạo công tác giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.</p>	<p>phổ khóa XI nhiệm kỳ 2026 - 2031.</p> <p>2. Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật số 117/2025/QH15 và các văn bản liên quan trên địa bàn Thành phố.</p> <p>3. Kịp thời chỉ đạo xử lý các vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước phát sinh trong hệ thống các cơ quan dân cử.</p>	<p>kỳ khóa XI (2026 - 2031).</p>
	<p>Điều 16. Trách nhiệm của các Ban HĐND tỉnh</p>	<p>Điều 27. Trách nhiệm của các Ban HĐND Thành phố</p>	
	<p>1. Thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban.</p> <p>2. Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh.</p>	<p>1. Trưởng các Ban chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác bảo mật trong quá trình soạn thảo báo cáo thẩm tra, nghị quyết chuyên đề và các hoạt động giám sát tại thực địa.</p> <p>2. Quản lý chặt chẽ danh sách đại biểu và các tài liệu mật phục vụ các phiên họp của Ban.</p>	<p>Kế thừa toàn bộ.</p>
	<p>Điều 17. Trách nhiệm của đại biểu, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh</p>	<p>Điều 28. Trách nhiệm của Đại biểu và Tổ đại biểu HĐND</p>	
	<p>Đại biểu, Tổ đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.</p>	<p>1. Đại biểu HĐND Thành phố có trách nhiệm bảo vệ tuyệt đối bí mật nhà nước mà mình được tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đại biểu.</p> <p>2. Không được sử dụng thông tin mật để phát ngôn trên báo chí, mạng xã hội hoặc phục vụ lợi ích cá nhân trái pháp luật.</p> <p>3. Khi thôi làm nhiệm vụ đại biểu, phải bàn giao đầy đủ các tài liệu mật còn đang lưu giữ cho Văn phòng HĐND Thành phố.</p>	<p>Kế thừa và nhấn mạnh nghiêm cấm sử dụng thông tin mật để phát ngôn báo chí, mạng xã hội.</p>
	<p>Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh</p>	<p>Điều 29. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố</p>	
	<p>1. HĐND tỉnh giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh giúp tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của HĐND tỉnh.</p> <p>2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của HĐND tỉnh và các cơ quan của HĐND tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.</p> <p>3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND</p>	<p>1. Tham mưu cho Thường trực HĐND Thành phố ban hành các văn bản cụ thể hóa quy định pháp luật về bảo mật phù hợp với đặc thù chính quyền đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tại Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.</p> <p>3. Quản lý con dấu mật và hệ thống máy tính dùng riêng phục vụ soạn thảo văn bản mật.</p> <p>4. Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình bảo mật hằng năm</p>	<p>Kế thừa trách nhiệm, bổ sung quy định tổng hợp báo cáo hằng năm gửi Bộ Công an. Căn cứ Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>

<p>tỉnh phân công công chức thuộc Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị có đủ tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.</p> <p>4. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, lập dự toán kinh phí bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh và các cơ quan của HĐND tỉnh, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Định kỳ hàng năm, theo nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế; giúp Thường trực HĐND tỉnh cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và tình hình thực tế, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định.</p>	<p>gửi Bộ Công an và Thường trực HĐND Thành phố theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.</p>	
<p>Điều 19. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND tỉnh</p>	<p>Điều 30. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND Thành phố</p>	
<p>1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm: Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này; thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước; sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích; thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước theo yêu cầu và hướng dẫn của HĐND tỉnh.</p> <p>2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm: Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý; trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt</p>	<p>1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tuân thủ quy định pháp luật và Quy chế về bảo vệ bí mật nhà nước; b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích; c) Chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của HĐND Thành phố về bảo vệ bí mật nhà nước. <p>2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này; b) Đề xuất người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước đang quản lý; 	<p>Kế thừa toàn bộ nội dung từ Điều 19 cũ. Căn cứ Điều 26 Luật số 117/2025/QH15.</p>

	<p>động bảo vệ bí mật nhà nước thì người quản lý trực tiếp phải có biện pháp xử lý và báo cho người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục.</p> <p>Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.</p>	<p>c) Khi phát hiện vi phạm: Phải áp dụng biện pháp xử lý kịp thời, báo cáo người có thẩm quyền và thông báo cho cơ quan xác định bí mật nhà nước để khắc phục;</p> <p>d) Trường hợp thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc thay đổi phân công: Phải bàn giao đầy đủ bí mật nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền và ký cam kết bảo mật bằng văn bản.</p>	
		<p>Chương X: Tổ chức thực hiện</p>	
		<p>Điều 31. Kinh phí thực hiện</p>	
		<p>Kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.</p>	<p>Nội dung mới. Căn cứ Điều 6 Luật số 117/2025/QH15 quy định ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.</p>
		<p>Điều 32. Khen thưởng và kỷ luật</p>	
		<p>1. Cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác bảo mật sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.</p> <p>2. Mọi hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và hậu quả, sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định hiện hành.</p>	<p>Nội dung mới làm rõ cơ chế thưởng phạt.</p>
	<p>Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Quy chế</p>	<p>Điều 33. Sửa đổi quy chế</p>	
	<p>Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế./.</p>	<p>Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh nội dung mới do thay đổi của pháp luật Trung ương, Văn phòng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND Thành phố để trình HĐND Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế./.</p>	<p>Kế thừa toàn bộ nội dung từ Điều 20 Nghị quyết 07/2022/NQ-HĐND</p>

**DỰ THẢO QUY CHẾ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ – HĐND ngày ... tháng 5 năm 2026
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân (HĐND) Thành phố Hồ Chí Minh.
- Những nội dung không được quy định chi tiết trong quy chế này sẽ được thực hiện thống nhất theo quy định của Luật số 117/2025/QH15 và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- HĐND Thành phố, Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND Thành phố; Tổ đại biểu HĐND Thành phố và đại biểu HĐND Thành phố.
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và HĐND Thành phố Hồ Chí Minh, các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố.
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc tiếp cận, khai thác, quản lý và sử dụng bí mật nhà nước phát sinh từ hoạt động của HĐND Thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

- Đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý thống nhất của Nhà nước, cụ thể là Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và Thường trực HĐND Thành phố.
- Bảo vệ bí mật nhà nước là nhiệm vụ trọng yếu và trách nhiệm của mọi đại biểu HĐND Thành phố, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố.
- Việc quản lý, sử dụng thông tin mật phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền và tuân thủ chặt chẽ các trình tự nghiệp vụ đã được pháp luật quy định.
- Chủ động xây dựng các phương án phòng ngừa, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.
- Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định, đồng thời phải bảo đảm quyền tiếp cận thông tin hợp pháp của công dân.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

- Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng hoặc làm mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.
- Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái quy định pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, tiêu hủy tài liệu mật không đúng trình tự nghiệp vụ.
- Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ mà không có sự cho phép của người đứng đầu cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

4. Lợi dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm quyền lợi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu mật trên máy tính hoặc thiết bị điện tử có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông (ngoại trừ mạng LAN độc lập hoặc theo quy định về cơ yếu).

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên mạng máy tính, mạng viễn thông trái với quy định pháp luật về cơ yếu và an ninh thông tin.

7. Đăng tải, phát tán thông tin mật trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến.

8. Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hoặc các công nghệ mới chưa được kiểm định an ninh để xâm phạm, giải mã hoặc xử lý trái phép bí mật nhà nước.

9. Sử dụng thiết bị ghi âm, ghi hình, thu phát tín hiệu trong các hội nghị, cuộc họp nội dung mật khi chưa được chủ trì cho phép.

10. Xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Chương II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật

Việc xác định thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước và phân loại độ mật được thực hiện bởi những người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc HĐND Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ:

1. Chủ tịch HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước và độ mật đối với các văn bản, tài liệu do HĐND Thành phố và Thường trực HĐND Thành phố ban hành.

2. Các Phó Chủ tịch HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước đối với các lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc khi được Chủ tịch HĐND ủy quyền.

3. Trưởng các Ban của HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước và độ mật (Tối mật và Mật) đối với các văn bản do các Ban chuyên trách ban hành hoặc tạo ra trong quá trình giám sát và thẩm tra.

4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố xác định bí mật nhà nước và độ mật đối với các văn bản hành chính, tổ chức và quản trị do Văn phòng ban hành.

5. Người đứng đầu các cơ quan có trách nhiệm xác định phạm vi lưu hành, số lượng bản phát hành, việc cho phép sao, chụp và thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước ngay tại thời điểm phê duyệt văn bản.

Điều 6. Trình tự xác định đối với văn bản giấy

1. Người soạn thảo văn bản có nội dung thuộc danh mục mật phải đề xuất người đứng đầu xác định độ mật (Tuyệt mật, Tối mật hoặc Mật), thời hạn bảo vệ và phạm vi lưu hành tại Tờ trình duyệt ký văn bản.

2. Cán bộ văn thư thực hiện việc đóng các mẫu dấu sau khi văn bản được ký ban hành:

a) Dấu chỉ độ mật: Đóng ở phía trái, bên dưới số và ký hiệu văn bản.

b) Dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước: Đóng phía dưới dấu chỉ độ mật.

c) Dấu "Bản số": Đóng ở góc trên bên phải trang đầu của tài liệu để kiểm soát số lượng bản giấy phát hành.

3. Kích thước và quy cách các loại dấu mật phải tuân thủ quy định tại Phụ lục I Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Trình tự xác định đối với văn bản điện tử

1. Việc soạn thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước phải được thực hiện thông qua Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước chạy trên nền tảng mạng LAN độc lập.

2. Người soạn thảo chọn chức năng đề xuất độ mật trên hệ thống. Sau khi người có thẩm quyền phê duyệt nội dung và ký số, hệ thống sẽ tự động tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ và dấu thời hạn bảo vệ màu đỏ trực tiếp lên văn bản điện tử.

3. Chữ ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của cơ quan, tổ chức phải được xác thực tự động bởi hệ thống để bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.

4. Khi cần phát hành bản giấy từ bản điện tử, văn thư thực hiện in và đóng dấu "Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước". Bản in này có giá trị pháp lý như bản chính văn bản giấy.

Điều 8. Xác định bí mật đối với các dạng chứa đựng khác

1. Đối với vật chứa bí mật nhà nước (như thiết bị lưu trữ, mô hình), địa điểm hoặc nội dung lời nói tại cuộc họp, hội nghị không thể đóng dấu trực tiếp thì phải lập "Văn bản xác định độ mật".

2. Văn bản này đóng vai trò là chứng thư pháp lý xác định mức độ mật và trách nhiệm bảo quản của cá nhân, đơn vị được giao quản lý.

Tại cuộc họp, người chủ trì phải tuyên bố độ mật của nội dung thảo luận trước khi bắt đầu để các đại biểu tham dự thực hiện các biện pháp bảo mật theo quy định.

Điều 9. Thẩm quyền cho phép sao, chụp

Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND Thành phố được phân cấp như sau:

1. Chủ tịch HĐND Thành phố cho phép sao, chụp tài liệu độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

2. Các Phó Chủ tịch HĐND Thành phố, Trưởng các Ban của HĐND Thành phố và Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố cho phép sao, chụp tài liệu độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng cho phép sao, chụp tài liệu độ Mật phát sinh trong công tác tham mưu, phục vụ.

4. Việc ủy quyền cho cấp phó ký thay văn bản cho phép sao, chụp phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu và pháp luật.

Điều 10. Trình tự nghiệp vụ sao, chụp

1. Người thực hiện sao, chụp phải là cán bộ, công chức làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước hoặc người trực tiếp liên quan đến nhiệm vụ chuyên môn được giao.

2. Quy trình thực hiện:

a) Lập Phiếu đề xuất sao, chụp trình người có thẩm quyền phê duyệt. Phiếu phải ghi rõ: tên tài liệu, độ mật, số lượng bản sao, nơi nhận.

b) Thực hiện việc sao, chụp tại địa điểm bảo đảm an toàn, kín đáo. Tuyệt đối không sử dụng các thiết bị có kết nối mạng bên ngoài để thực hiện sao, chụp.

c) Đối với bản sao giấy: Đóng dấu "Bản sao bí mật nhà nước" ở trang cuối. Dấu sao phải thể hiện đầy đủ các thông tin về cơ quan sao, số bản sao, thẩm quyền và chữ ký của người cho phép.

d) Đối với sao từ giấy sang điện tử (số hóa): Phải có ký số của người có thẩm quyền và lưu trữ vào thiết bị bảo mật.

3. Việc chụp tài liệu phải có "Văn bản ghi nhận việc chụp". Văn bản này được gửi kèm cùng bản chụp cho cơ quan nhận để quản lý.

Điều 11. Quản lý bản sao, chụp

1. Văn phòng phải thiết lập "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước" để ghi chép đầy đủ các lần sao, chụp phát sinh.

2. Các bản sao, chụp có giá trị pháp lý tương đương bản chính và phải được bảo vệ, lưu giữ theo quy định đối với tài liệu mật.

3. Người thực hiện sao, chụp có trách nhiệm tiêu hủy ngay các bản dư thừa, bản hỏng, bản nháp phát sinh trong quá trình thực hiện, bảo đảm không thể khôi phục lại nội dung thông tin.

Điều 12. Thống kê bí mật nhà nước

1. Mọi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi và đến phải được đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi" và "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến".

2. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ "Tuyệt mật" không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép

3. Định kỳ hằng năm, Văn phòng thực hiện thống kê tổng thể số lượng bí mật nhà nước đã tiếp nhận và phát hành để báo cáo Thường trực HĐND Thành phố.

Điều 13. Lưu giữ và bảo quản

1. Tài liệu bí mật nhà nước phải được phân loại và lưu giữ trong hồ sơ riêng theo trình tự thời gian và độ mật. Phải có bảng thống kê chi tiết đính kèm trong mỗi bì hồ sơ.

2. Tài liệu mật phải được cất giữ trong tủ hoặc két sắt có khóa an toàn. Chìa khóa và mã số két phải được quản lý theo quy định bảo mật, không được bàn giao cho người không có trách nhiệm.

3. Thiết bị lưu trữ điện tử (USB, ổ cứng) chứa bí mật nhà nước phải được dán nhãn độ mật và cất giữ trong tủ bảo mật, không được để chung với các thiết bị thông thường.

4. Nơi lưu giữ tài liệu mật phải bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, chống ẩm mốc và có phương án bảo vệ nghiêm ngặt 24/24 giờ.

Điều 14. Vận chuyển tài liệu bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển tài liệu mật do cán bộ văn thư hoặc người làm công tác giao liên của Văn phòng thực hiện. Trường hợp vận chuyển tài liệu độ Tuyệt mật hoặc số lượng lớn phải có lực lượng bảo vệ và phương tiện chuyên dụng.

2. Tài liệu vận chuyển phải được đóng gói bằng bì dai, bền, không nhìn thấu nội dung và phải được niêm phong bằng dấu của cơ quan ở các nếp gấp của bì.

3. Người vận chuyển phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho tài liệu trong suốt quá trình di chuyển, không được ghé lại những nơi không liên quan đến nhiệm vụ hoặc để tài liệu trên phương tiện mà không có người trông giữ.

Điều 15. Quy trình giao và nhận tài liệu bí mật nhà nước

1. Giao tài liệu:

a) Phải làm bì riêng cho từng nơi nhận. Ngoài bì đóng dấu độ mật (Tuyệt mật, Tối mật hoặc Mật) hoặc ký hiệu “A”, “B”, “C” tương ứng.

b) Trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết, văn thư đóng dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì".

2. Nhận tài liệu:

a) Văn thư khi nhận tài liệu mật phải kiểm tra tính nguyên vẹn của bì và dấu niêm phong. Nếu phát hiện dấu hiệu bị bóc mở hoặc hư hỏng, phải báo cáo ngay lãnh đạo Văn phòng.

b) Tài liệu độ Tuyệt mật chỉ được mở khi có sự cho phép của người đứng đầu cơ quan tiếp nhận. Trường hợp văn bản có dấu "Hỏa tốc" mà người nhận vắng mặt, văn thư phải chuyển ngay cho người đứng đầu cơ quan giải quyết.

3. Mọi hoạt động giao nhận phải được thực hiện tại "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước" với đầy đủ chữ ký của bên giao và bên nhận.

Điều 16. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước

1. Cơ quan phát hành văn bản điện tử mật có quyền tạo dấu "Tài liệu thu hồi" màu đỏ trên hệ thống, xác định rõ thời hạn thu hồi.

2. Bên nhận có trách nhiệm xóa bỏ hoàn toàn văn bản điện tử trên hệ thống quản lý và các thiết bị lưu trữ liên quan đúng thời hạn đã ghi. Trường hợp đã in ra bản giấy, phải hoàn trả bản giấy cho bên gửi và thông báo xác nhận việc thu hồi bằng văn bản hoặc qua hệ thống.

Điều 17. Mang tài liệu đi công tác trong nước

1. Cán bộ, công chức khi mang tài liệu mật ra khỏi cơ quan phục vụ nhiệm vụ chuyên môn phải có sự cho phép bằng văn bản của Chủ tịch HĐND Thành phố hoặc Chánh Văn phòng.

2. Văn bản cho phép phải nêu rõ: họ tên, chức vụ người mang; tên loại tài liệu; mục đích sử dụng; thời gian và địa điểm thực hiện nhiệm vụ.

3. Trong quá trình mang tài liệu đi, cá nhân phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự an toàn của tài liệu. Khi kết thúc công việc phải nộp trả lại cơ quan và báo cáo về tình trạng quản lý tài liệu.

Điều 18. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định:

a) Chủ tịch HĐND Thành phố: Độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý;

b) Trưởng các Ban của HĐND Thành phố, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố: Độ Tối mật và Mật thuộc lĩnh vực quản lý;

c) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố: Độ Mật thuộc lĩnh vực quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị:

a) Cơ quan, cá nhân có nhu cầu phải gửi văn bản đề nghị đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Văn bản phải nêu rõ: Thông tin định danh của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Nguyên tắc cung cấp:

a) Việc cung cấp, chuyển giao không được làm lộ nội dung, biện pháp nghiệp vụ trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng.

b) Trường hợp từ chối, người có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Mang tài liệu đi công tác nước ngoài

1. Việc mang tài liệu mật phục vụ đoàn công tác nước ngoài của HĐND Thành phố phải được Chủ tịch HĐND Thành phố phê duyệt bằng văn bản.

2. Người mang tài liệu phải báo cáo Trưởng đoàn công tác và có phương án bảo vệ nghiêm ngặt (sử dụng cặp bảo mật, kết xách tay chuyên dụng). Nếu có rủi ro lộ, mất thông tin, phải báo cáo ngay cho Trưởng đoàn và đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại để có biện pháp can thiệp kịp thời.

3. Tuyệt đối không được để tài liệu mật trong hành lý ký gửi khi đi máy bay hoặc để tại phòng khách sạn mà không có người bảo vệ.

Điều 20. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch HĐND Thành phố quyết định độ Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối tượng và điều kiện: Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp cho bên nước ngoài tham gia chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước của HĐND Thành phố;

3. Thủ tục thực hiện:

a) Bên nước ngoài gửi văn bản đề nghị cho cơ quan chủ trì chương trình hợp tác hoặc thực thi công vụ. Văn bản phải nêu rõ: Thông tin định danh; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và cam kết không chuyển giao cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của bên cung cấp.

b) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm chuyển đề nghị đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét, quyết định.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, người có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 21. Tổ chức hội nghị, cuộc họp nội bộ

1. Việc tổ chức các kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND hoặc họp các Ban có nội dung mật phải được phê duyệt bởi người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Yêu cầu bảo mật:

a) Phải tổ chức tại phòng họp kín, được kiểm tra an ninh trước khi họp. Không sử dụng micro không dây hoặc các thiết bị truyền dẫn không bảo mật.

b) Thành phần tham dự phải đúng đối tượng, được phổ biến trách nhiệm bảo vệ bí mật trước khi vào chương trình.

c) Tài liệu phục vụ họp phải được thu hồi đầy đủ sau khi kết thúc chương trình, trừ trường hợp được chủ trì cho phép lưu giữ phục vụ nghiên cứu.

3. Các đại biểu không được mang điện thoại di động, thiết bị ghi âm, ghi hình vào phòng họp có nội dung độ Tuyệt mật và Tối mật.

Điều 22. Hội nghị, cuộc họp bằng hình thức trực tuyến

1. Trường hợp HĐND Thành phố tổ chức họp trực tuyến có nội dung mật, phải sử dụng hạ tầng kỹ thuật của Mạng liên lạc cơ yếu hoặc các giải pháp mã hóa của Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Các điểm cầu trực tuyến phải bảo đảm an toàn về không gian xung quanh, không để người không có nhiệm vụ quan sát hoặc nghe được nội dung cuộc họp.

Chủ trì cuộc họp có quyền yêu cầu tắt hoặc gỡ bỏ các thiết bị có nguy cơ lộ lọt thông tin tại các đầu cầu trước khi thảo luận các nội dung mật.

Điều 23. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật (tăng hoặc giảm độ mật) được thực hiện khi có sự thay đổi trong Danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng ban hành hoặc theo yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia.

2. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật thuộc về người đã xác định độ mật ban đầu của tài liệu đó.

3. Sau khi điều chỉnh, Văn phòng phải đóng dấu "Điều chỉnh độ mật" trên tài liệu và thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, cá nhân đã nhận tài liệu trong vòng 15 ngày để thực hiện điều chỉnh đồng bộ.

Điều 24. Giải mật

1. Bí mật nhà nước đương nhiên được giải mật khi hết thời hạn bảo vệ theo luật định:

a) 30 năm đối với Tuyệt mật.

b) 20 năm đối với Tối mật.

c) 10 năm đối với Mật.

2. Trường hợp giải mật trước thời hạn: Người đứng đầu cơ quan thành lập Hội đồng giải mật để xem xét. Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo cơ quan làm Chủ tịch, đại diện đơn vị soạn thảo và các thành viên liên quan.

3. Tài liệu sau khi giải mật phải được đóng dấu "Giải mật" và thông báo công khai cho các đối tượng liên quan để thay đổi phương thức quản lý sang tài liệu thông thường.

Điều 25. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Thẩm quyền tiêu hủy:

a) Chủ tịch HĐND Thành phố quyết định tiêu hủy tài liệu Tuyệt mật.

b) Trưởng các Ban và Chánh Văn phòng quyết định tiêu hủy tài liệu Tối mật và Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Thủ tục tiêu hủy: Thành lập Hội đồng tiêu hủy, lập danh mục tài liệu cần hủy, thực hiện tiêu hủy bảo đảm không thể phục hồi và lập Biên bản tiêu hủy lưu giữ tại cơ quan.

Chương III:

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 26. Trách nhiệm của Thường trực HĐND Thành phố

1. Chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong toàn bộ hoạt động của HĐND Thành phố khóa XI nhiệm kỳ 2026 - 2031.

2. Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật số 117/2025/QH15 và các văn bản liên quan trên địa bàn Thành phố.

3. Kịp thời chỉ đạo xử lý các vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước phát sinh trong hệ thống các cơ quan dân cử.

Điều 27. Trách nhiệm của các Ban HĐND Thành phố

1. Trưởng các Ban chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác bảo mật trong quá trình soạn thảo báo cáo thẩm tra, nghị quyết chuyên đề và các hoạt động giám sát tại thực địa.

2. Quản lý chặt chẽ danh sách đại biểu và các tài liệu mật phục vụ các phiên họp của Ban.

Điều 28. Trách nhiệm của Đại biểu và Tổ đại biểu HĐND

1. Đại biểu, Tổ đại biểu HĐND Thành phố có trách nhiệm bảo vệ tuyệt đối bí mật nhà nước mà mình được tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đại biểu.

2. Không được sử dụng thông tin mật để phát ngôn trên báo chí, mạng xã hội hoặc phục vụ lợi ích cá nhân trái pháp luật.

3. Khi thôi làm nhiệm vụ đại biểu, phải bàn giao đầy đủ các tài liệu mật còn đang lưu giữ cho Văn phòng HĐND Thành phố.

Điều 29. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố

1. Tham mưu cho Thường trực HĐND Thành phố ban hành các văn bản cụ thể hóa quy định pháp luật về bảo mật phù hợp với đặc thù chính quyền đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tại Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.

3. Quản lý con dấu mật và hệ thống máy tính dùng riêng phục vụ soạn thảo văn bản mật.

4. Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình bảo mật hằng năm gửi Bộ Công an và Thường trực HĐND Thành phố theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 30. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND Thành phố

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định pháp luật và Quy chế về bảo vệ bí mật nhà nước;

- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;
 - c) Chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của HĐND Thành phố về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm:
- a) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Đề xuất người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước đang quản lý;
 - c) Khi phát hiện vi phạm: Phải áp dụng biện pháp xử lý kịp thời, báo cáo người có thẩm quyền và thông báo cho cơ quan xác định bí mật nhà nước để khắc phục;
 - d) Trường hợp thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc thay đổi phân công: Phải bàn giao đầy đủ bí mật nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền và ký cam kết bảo mật bằng văn bản.

Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND Thành phố do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 32. Khen thưởng và kỷ luật

1. Cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác bảo mật sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.
2. Mọi hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và hậu quả, sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định hiện hành.

Điều 33. Sửa đổi quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh nội dung mới do thay đổi của pháp luật Trung ương, Văn phòng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND Thành phố để trình HĐND Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế./.